

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019  
(đã được soát xét)



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 37 425 888 - Fax: (024) 37 578 666

Website: <http://klemtoanttp.com> - <http://klemtoanttp.vn>

Email: [tp@klemtoanttp.com](mailto:tp@klemtoanttp.com)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019  
(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4 - 5
<b>Báo cáo Tài chính đã được soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 38

24  
CC  
CC  
D  
TH  
YEP

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Dầu khí Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

### CÔNG TY

Công ty CP Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 30/11/2018.

Ngành nghề kinh doanh chính : Mua bán khí đốt hóa lỏng.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo quyết định số: 186/QĐ-SGDHCM ngày 06/06/2017, mã chứng khoán là TDG.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch – Đại diện theo pháp luật
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên
Bà Lê Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Hoàng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Cơ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Hải Yến	Trưởng ban
Ông Dương Đình Chiến	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty CP Dầu khí Thái Dương đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Bắc Giang, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Người đại diện theo Pháp luật

Chữ ký HĐQT



Yêu Anh Thái



Số : 289/BCKT-TC

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty CP Dầu khí Thái Dương

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được lập ngày 08 tháng 08 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày từ trang 06 đến trang 38 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu,



tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Chi Thành**

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0647-2018-133-1

529C  
ÔN  
H NHI  
M T  
AS

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>209.583.053.293</b>	<b>162.613.513.903</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>4.896.000.807</b>	<b>13.846.339.812</b>
1. Tiền	111		4.896.000.807	13.846.339.812
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>103.966.822.010</b>	<b>75.986.683.142</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	37.918.670.757	45.572.309.813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	4.511.212.897	30.141.600.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	50.000.000.000	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	11.536.938.356	272.773.329
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>80.153.981.045</b>	<b>71.716.149.257</b>
1. Hàng tồn kho	141		80.153.981.045	71.716.149.257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>566.249.431</b>	<b>1.064.341.692</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	176.676.216	358.276.954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		389.573.215	706.064.738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>119.486.260.371</b>	<b>178.478.519.211</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>560.000.000</b>	<b>560.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06b	560.000.000	560.000.000

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.295.870.560</b>	<b>6.911.004.319</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.699.698.438	3.022.670.380
- Nguyên giá	222		12.316.335.907	12.316.335.907
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9.616.637.469)	(9.293.665.527)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3.596.172.122	3.888.333.939
- Nguyên giá	225		4.233.941.818	4.233.941.818
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(637.769.696)	(345.607.879)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>3.930.259.933</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.930.259.933	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>108.700.129.878</b>	<b>171.007.514.892</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	108.700.129.878	171.007.514.892
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>329.069.313.664</b>	<b>341.092.033.114</b>

2.000  
 CỘNG  
 CỔ PHẦN  
 DẦU KHÍ  
 THÁI DƯƠNG  
 VIỆT NAM

10.11  
 11  
 11  
 11



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
 ( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>133.114.438.854</b>	<b>146.712.295.805</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>130.304.910.845</b>	<b>143.313.431.800</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	21.712.968.889	27.909.263.637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.475.264.982	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	578.501.186	1.336.775.869
4. Phải trả người lao động	314		138.260.351	178.346.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	78.231.100	54.768.145.464
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	610.000.000	10.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	99.711.684.337	59.110.900.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.809.528.009</b>	<b>3.398.864.005</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	2.809.528.009	3.398.864.005
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
 ( Tiếp theo )

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>195.954.874.810</b>	<b>194.379.737.309</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>195.954.874.810</b>	<b>194.379.737.309</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		167.700.000.000	167.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		167.700.000.000	167.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.254.874.810	26.679.737.309
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.679.737.309	12.272.352.553
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.575.137.501	14.407.384.756
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>329.069.313.664</b>	<b>341.092.033.114</b>

Bắc Giang, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	255.250.669.911	257.030.303.883
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		255.250.669.911	257.030.303.883
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	240.995.488.906	232.261.326.688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.255.181.005	24.768.977.195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	706.736.920	74.002.237
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.382.165.076	2.361.011.470
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.382.165.076	2.361.011.470
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	8.509.001.508	7.819.307.014
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1.304.745.777	1.467.681.853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.766.005.564	13.194.979.095
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.9	14.267.507	42.871.671
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(14.267.507)	(42.871.671)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.751.738.057	13.152.107.424
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	176.600.556	1.485.630.935
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.575.137.501	11.666.476.489
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.15c	93,93	695,68

Bắc Giang, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Theo phương pháp gián tiếp  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>24.652.401.480</b>	<b>(11.982.053.833)</b>
1. Lợi nhuận trước thuế		1.751.738.057	13.152.107.424
2. Điều chỉnh cho các khoản		3.290.561.915	2.704.562.053
+ Khấu hao tài sản cố định		615.133.759	417.552.820
+ Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(706.736.920)	(74.002.237)
+ Chi phí lãi vay		3.382.165.076	2.361.011.470
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.042.299.972	15.856.669.477
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		22.727.018.408	(8.435.288.136)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(8.437.831.788)	14.569.566.812
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(52.874.716.194)	16.079.201.104
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		62.488.985.752	(47.520.771.427)
- Tiền lãi vay đã trả		(3.303.933.976)	(2.361.011.470)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(989.420.694)	(170.420.193)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>24.652.401.480</b>	<b>(11.982.053.833)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(3.930.259.993)	(1.820.000.000)
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị		(70.000.000.000)	-
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		316.071.167	74.002.237
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(73.614.188.826)</b>	<b>(1.745.997.763)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		163.322.658.391	87.417.659.021
. Tiền chi trả nợ gốc vay		(122.888.674.054)	(81.309.559.021)
. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(422.535.996)	(133.466.665)
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>40.011.448.341</b>	<b>5.974.633.335</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(8.950.339.005)</b>	<b>(7.753.418.261)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.846.339.812	15.300.117.578
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		4.896.000.807	7.546.699.317

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 08 tháng 08 năm 2019



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 30/11/2018.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

#### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính : Mua bán khí đốt hóa lỏng.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính



Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.



Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-10 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

## **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

### **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân giá quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận



sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

### **19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty được Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp GCN Đăng ký đầu tư số 7314451353 ngày 18/11/2015 cho Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh chiết nạp LPG. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo TT số 78/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài



chính, cụ thể: được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo bắt đầu từ năm 2016 căn cứ theo Công văn số 4565/CT-TTHT của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang ngày 08/11/2016 về việc xác định hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn của dự án đầu tư mới.

## **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



S  
O  
L  
T  
I  
E  
N  
S  
E

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên,  
Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày  
30/06/2019**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	2.175.578.863	3.520.363.344
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.720.421.944	10.325.976.468
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.896.000.807</b>	<b>13.846.339.812</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
<b>Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	-	-

(\*) Đây là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang, lãi suất là 5,5%/năm; lãi nhận cuối kỳ. Tại ngày 30/06/2019, toàn bộ số tiền gửi trên đang được thế chấp tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Công ty CP TM Hàng hóa quốc tế IPC	16.425.549.360			
- Công ty TNHH Nông sản Xương Hải Văn Nam	14.500.000.000			
- Công ty TNHH DIGICASH Việt Nam			12.110.275.000	
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Mỹ Hoa	3.516.932.500		15.387.470.000	
- Các đối tượng công nợ khác	3.476.188.897		18.074.564.813	
<b>Cộng</b>	<b>37.918.670.757</b>	<b>-</b>	<b>45.572.309.813</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên,  
Tỉnh Bắc Giang**Báo cáo tài chính**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày  
30/06/2019**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.511.212.897</b>	<b>-</b>	<b>30.141.600.000</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Than Quốc tế			15.000.000.000	
- Công ty TNHH Thấp sáng tương lai Hưng Vượng			15.000.000.000	
- Công ty CP Khí đốt Thái Dương	4.356.181.897			
- Các đối tượng khác	155.031.000		141.600.000	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>4.511.212.897</b>	<b>-</b>	<b>30.141.600.000</b>	<b>-</b>

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Ông Hoàng Trọng Khắc	10.000.000.000			
Ông Nguyễn Tuấn Anh	10.000.000.000			
Ông Hà Văn Hải	10.000.000.000			
Ông Nguyễn Văn Đông	10.000.000.000			
Bà Thân Thị Tâm	10.000.000.000			
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>			

(\*) Đây là các Hợp đồng cho vay giữa Công ty CP Dầu khí Thái Dương và các cá nhân, thời hạn vay là 03 tháng; lãi suất cho vay là 8,5%/năm. Các giao dịch cho vay phát sinh bằng tiền mặt. Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét, Công ty đã thu hồi hết số nợ cho vay trên và đã nộp tiền vào tài khoản ngân hàng của Công ty để thực hiện các giao dịch thanh toán công nợ với nhà cung cấp.

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.536.938.356</b>	<b>-</b>	<b>272.773.329</b>	<b>-</b>
- Phải thu khác	1.536.938.356		272.773.329	
- Tạm ứng (*)	10.000.000.000		-	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>560.000.000</b>	<b>-</b>	<b>560.000.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	560.000.000		560.000.000	
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>12.096.938.356</b>	<b>-</b>	<b>832.773.329</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên,  
Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày  
30/06/2019

(\*) Đây là khoản tạm ứng cho các Thành viên BGD; HĐQT trực tiếp tham gia điều hành để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các khoản tạm ứng này đã được hoàn ứng trong tháng 7 năm 2019.

**Số dư tạm ứng với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT	2.000.000.000	
Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc; TV HĐQT	3.000.000.000	
Bà Lê Thị Hồng Loan	Thành viên HĐQT	1.000.000.000	
Ông Nguyễn Mậu Hoàng	Thành viên HĐQT	1.000.000.000	
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT, Phó TGD	1.000.000.000	
Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng Giám đốc	1.000.000.000	

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	13.735.241.201		13.735.241.201	
- Hàng hóa	66.418.739.844		57.980.908.056	
<b>Cộng</b>	<b>80.153.981.045</b>	<b>-</b>	<b>71.716.149.257</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

(\*): Số dư nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ là toàn bộ thép tấm dày 2-4mm; trong tháng 7,8/2019 đơn vị đã và đang xuất đi gia công vỏ bình gas.

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục số 01****9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục số 02**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên,  
Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày  
30/06/2019**10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN****b. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Mua sắm tài sản cố định (*)	3.930.259.933	-
<b>Cộng</b>	<b>3.930.259.933</b>	<b>-</b>

(\*): Đây là giá trị căn hộ số 1306 diện tích là 67,5m<sup>2</sup> và căn hộ số 3111 diện tích là 61,7m<sup>2</sup>.02 tại tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán, số 75 Nguyễn Tam Trinh, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội. Cả 02 căn hộ trên đã được sang tên chủ sở hữu cho Công ty CP Dầu khí Thái Dương và Công ty đang hoàn tất hồ sơ để đưa vào sử dụng.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>176.676.216</b>	<b>358.276.954</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	176.676.216	358.276.954
<b>b. Dài hạn</b>	<b>108.700.129.878</b>	<b>171.007.514.892</b>
Vô bình ga	108.560.130.018	170.842.060.548
Chi phí chờ phân bổ khác	139.999.860	165.454.344
<b>Cộng</b>	<b>108.876.806.094</b>	<b>171.365.791.846</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>21.712.968.889</b>	<b>21.712.968.889</b>	<b>27.909.263.637</b>	<b>27.909.263.637</b>
- Công ty CP sản xuất và công nghệ nhựa Pha Lê	-	-	15.419.545.000	15.419.545.000
- Công ty CP Khí đốt Thái Dương	-	-	5.460.926.045	5.460.926.045
- Công ty CP Thương mại dầu khí Tín Nghĩa	-	-	3.306.998.320	3.306.998.320
- Công ty CP Thương mại Dầu khí Hải Phòng	2.345.886.485	2.345.886.485	2.845.886.485	2.845.886.485
- Công ty CP ĐT SX Thương mại Hà Minh	15.208.842.000	15.208.842.000	-	-
- Công ty CP Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa	2.943.274.383	2.943.274.383	-	-
- Các đối tượng khác	1.214.966.021	1.214.966.021	875.907.787	875.907.787
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>21.712.968.889</b>	<b>21.712.968.889</b>	<b>27.909.263.637</b>	<b>27.909.263.637</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên,  
Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày  
30/06/2019

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
- Đại lý Anh Tiệp	1.932.066.278	1.932.066.278	-	-
- Đại lý Trần Minh	1.100.099.773	1.100.099.773	-	-
- Đại lý Việt Thắng	1.221.296.162	1.221.296.162	-	-
- Các đối tượng công nợ khác	3.221.802.769	3.221.802.769	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.475.264.982</b>	<b>7.475.264.982</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số khấu trừ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-	23.957.557.993	690.000	23.902.322.538	54.545.455
Thuế TNDN	1.336.775.869	176.600.556	989.420.694		523.955.731
Thuế khác		13.259.933	13.259.933		-
<b>Cộng</b>	<b>1.336.775.869</b>	<b>24.147.418.482</b>	<b>1.003.370.627</b>	<b>23.902.322.538</b>	<b>578.501.186</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>78.231.100</b>	<b>54.768.145.464</b>
- Chi phí gia công vỏ bình gas		54.720.072.000
- Chi phí lãi vay	78.231.100	48.073.464
<b>Cộng</b>	<b>78.231.100</b>	<b>54.768.145.464</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>610.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Dư Có tài khoản phải thu khác	610.000.000	10.000.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>610.000.000</b>	<b>10.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên,  
Tỉnh Bắc Giang**Báo cáo tài chính**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày  
30/06/2019**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - PHỤ LỤC SỐ 03****18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>129.000.000.000</b>	-	<b>50.972.352.553</b>	<b>179.972.352.553</b>
- Tăng vốn năm trước	38.700.000.000			
- Lãi trong năm trước			14.407.384.756	14.407.384.756
- Cổ tức			38.700.000.000	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>167.700.000.000</b>	-	<b>26.679.737.309</b>	<b>194.379.737.309</b>
- Tăng trong kỳ				-
- Lãi trong kỳ			1.575.137.501	1.575.137.501
- Phân phối lợi nhuận				-
- Trả cổ tức				-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>167.700.000.000</b>	-	<b>28.254.874.810</b>	<b>195.954.874.810</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	167.700.000.000	167.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>167.700.000.000</b>	<b>167.700.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	167.700.000.000	129.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		38.700.000.000
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	167.700.000.000	167.700.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		38.700.000.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.770.000	16.770.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.770.000	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.770.000	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.770.000	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.770.000	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên,  
Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày  
30/06/2019**c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.575.137.501	11.666.476.489
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.770.000	16.770.000
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	93,93	695,68

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****1. DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	255.250.669.911	257.030.303.883
Doanh thu bán hàng	255.250.669.911	257.030.303.883
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	255.250.669.911	257.030.303.883

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng	240.995.488.906	232.261.326.688
Cộng	240.995.488.906	232.261.326.688

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	397.695.824	4.002.237
Lãi cho vay	309.041.096	
Lãi hợp tác kinh doanh		70.000.000
Cộng	706.736.920	74.002.237

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.382.165.076	2.361.011.470
Cộng	3.382.165.076	2.361.011.470

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên,  
Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày  
30/06/2019**5. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	7.782.397.390	26.967.276
- Chi phí nhân công	1.050.505.649	2.018.471.734
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	683.603.205	6.368.135.601
- Thuế, phí và lệ phí	3.900.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.401.242	767.174.374
- Chi phí khác bằng tiền	161.892.884	174.104.530
<b>Cộng</b>	<b>9.895.700.370</b>	<b>9.357.853.515</b>

**6. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	7.600.796.652	26.967.276
- Chi phí nhân công	558.185.994	1.108.683.521
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.111.238	6.161.041.749
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.907.624	517.214.468
- Chi phí khác bằng tiền		5.400.000
<b>Cộng</b>	<b>8.509.001.508</b>	<b>7.819.307.014</b>

**7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	181.600.738	
- Chi phí nhân công	492.319.655	909.788.213
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.538.882	136.229.204
- Thuế, phí lệ phí	3.900.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.493.618	249.959.906
- Chi phí khác bằng tiền	161.892.884	168.704.530
<b>Cộng</b>	<b>1.304.745.777</b>	<b>1.467.681.853</b>

**9. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Nộp phạt vi phạm hành chính	14.267.507	42.869.839
- Chi phí khác		1.832
<b>Cộng</b>	<b>14.267.507</b>	<b>42.871.671</b>

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	176.600.556	1.485.630.935
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>176.600.556</b>	<b>1.485.630.935</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên,  
Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày  
30/06/2019**Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.751.738.057	13.152.107.424
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	14.267.507	-
Các khoản điều chỉnh tăng	14.267.507	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	14.267.507	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	1.766.005.564	13.152.107.424
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	353.201.113	2.630.421.485
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	176.600.556	1.315.210.742
- Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu		170.420.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	176.600.556	1.485.630.935

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo TT số 78/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Công văn số 4565/CT-TTHT của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang ngày 08/11/2016 "về việc xác định hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn của dự án đầu tư mới": Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm (năm 2016, 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2018). Do đó, năm 2019 Công ty tiếp tục được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.896.000.807		13.846.339.812	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.015.609.113		46.405.083.142	
Các khoản cho vay	50.000.000.000		-	
<b>Cộng</b>	<b>124.911.609.920</b>	<b>-</b>	<b>60.251.422.954</b>	<b>-</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	102.521.212.346		62.509.764.005	
Phải trả người bán, phải trả khác	22.322.968.889		27.919.263.637	
Chi phí phải trả	78.231.100		54.768.145.464	
<b>Cộng</b>	<b>124.922.412.335</b>	<b>-</b>	<b>145.197.173.106</b>	<b>-</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên,  
Tỉnh Bắc Giang**Báo cáo tài chính**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày  
30/06/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.896.000.807			4.896.000.807
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.455.609.113	560.000.000		50.015.609.113
Các khoản cho vay	50.000.000.000			50.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000			20.000.000.000
Đầu tư dài hạn				-
<b>Cộng</b>	<b>124.351.609.920</b>	<b>560.000.000</b>	<b>-</b>	<b>124.911.609.920</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.846.339.812			13.846.339.812
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.845.083.142	560.000.000		46.405.083.142
<b>Cộng</b>	<b>59.691.422.954</b>	<b>560.000.000</b>	<b>-</b>	<b>60.251.422.954</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	99.711.684.337	2.809.528.009		102.521.212.346
Phải trả người bán, phải trả khác	22.322.968.889			22.322.968.889
Chi phí phải trả	78.231.100			78.231.100
<b>Cộng</b>	<b>122.112.884.326</b>	<b>2.809.528.009</b>	<b>-</b>	<b>124.922.412.335</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	59.110.900.000	3.398.864.005		62.509.764.005
Phải trả người bán, phải trả khác	27.919.263.637			27.919.263.637
Chi phí phải trả	54.768.145.464			54.768.145.464
<b>Cộng</b>	<b>141.798.309.101</b>	<b>3.398.864.005</b>	<b>-</b>	<b>145.197.173.106</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên,  
Tỉnh Bắc Giang**Báo cáo tài chính**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày  
30/06/2019**2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**3. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	255.250.669.911	255.250.669.911
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>255.250.669.911</b>	<b>255.250.669.911</b>
Chi phí bộ phận	240.995.488.906	240.995.488.906
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>14.255.181.005</b>	<b>14.255.181.005</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>		<b>9.813.747.285</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		4.441.433.720
Doanh thu hoạt động tài chính		706.736.920
Chi phí tài chính		3.382.165.076
Thu nhập khác		-
Chi phí khác		14.267.507
Thuế TNDN hiện hành		176.600.556
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>1.575.137.501</b>

**4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

Tạm ứng/Hoàn tạm ứng	Mối quan hệ	Tạm ứng trong kỳ	Hoàn ứng trong kỳ
		VND	VND
Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT	12.000.000.000	10.000.000.000
Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc; TV HĐQT	12.800.000.000	9.800.000.000
Bà Lê Thị Hồng Loan	Thành viên HĐQT	1.000.000.000	
Ông Nguyễn Mậu Hoàng	Thành viên HĐQT	1.000.000.000	
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT, Phó TGĐ	10.400.000.000	9.400.000.000
Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng Giám đốc	9.900.000.000	8.900.000.000

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	230.800.000	298.846.154



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên,  
Tỉnh Bắc Giang**Báo cáo tài chính**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày  
30/06/2019**Vốn góp**

Đối tượng	Mối quan hệ	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
		VND	VND
- Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT	8.572.700.000	1.388.300.000
- Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT	9.152.880.000	3.000.180.000

**5. SỐ LIỆU SO SÁNH**

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

- Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Bắc Giang, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thị Linh Hương



Võ Anh Thái

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**PHỤ LỤC SỐ 01:**

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	6.191.096.564	5.504.291.403	332.335.818	288.612.122	-	12.316.335.907
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.191.096.564	5.504.291.403	332.335.818	288.612.122	-	12.316.335.907
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4.462.926.651	4.475.659.577	66.467.177	288.612.122	-	9.293.665.527
Số tăng trong kỳ	148.969.698	140.768.664	33.233.580	-	-	322.971.942
- Khấu hao trong kỳ	148.969.698	140.768.664	33.233.580	-	-	322.971.942
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.611.896.349	4.616.428.241	99.700.757	288.612.122	-	9.616.637.469
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	1.728.169.913	1.028.631.826	265.868.641	-	-	3.022.670.380
Tại ngày cuối kỳ	1.579.200.215	887.863.162	232.635.061	-	-	2.699.698.438

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 799.450.094 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 5.919.560.377 VND

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính









**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(1): Hợp đồng tín dụng số 2500LAV201900043 ngày 21/01/2019 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung lần cuối cùng là số 2500LAV201900043/SĐ09 ngày 26/04/2019 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Giang.

- Hạn mức tín dụng: 72.000.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Sản xuất chiết nạp bình ga, kinh doanh thương mại hạt nhựa, chuối xanh, sắt, thép các loại.

- Thời hạn vay: Tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh theo quý vào ngày 15 của tháng đầu quý. Lãi suất cụ thể được ghi trong từng giấy nhận nợ theo lãi suất quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân khoản vay. Lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Hình thức đảm bảo tiền vay:

- Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là: 72.000.000.000 đồng

(2): Hợp đồng cấp tín dụng số 01/18/HM/BG/CRC ngày 27/08/2018 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng.

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

- Lãi suất cho vay: Lãi suất trong hạn là 7,0%/năm và được cố định trên từng giấy nhận nợ; Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay có tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cho người khác số 358/13/HĐTC/BG ngày 06/11/2013.

- Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là: 18.905.184.337 đồng.

(3): Hợp đồng cấp tín dụng số ngày với Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Ba Đình, Hà Nội

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 14/03/2017

- Lãi suất cho vay: Lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh cá nhân của ông Võ Anh Thái (Hợp đồng bảo lãnh số 01/HDBL ký ngày 14/03/2017 giữa bên Ngân hàng và bên vay).

- Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là: 3.000.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(4): Hợp đồng cho vay số 9701.19.077.392388 ngày 17/05/2019 và Văn bản sửa đổi/bổ sung hợp đồng cho vay ngày 17/05/2019 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Đa

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng: Từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 25/03/2020. Thời hạn cho vay tối đa 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ.
- Lãi suất cho vay: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và Khách hàng.
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khí gas và các dịch vụ phân phối, lắp đặt bình gas năm 2019-2020 của Khách hàng.
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Căn hộ chung cư số 1306, Tháp A - Tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán số 75 Nguyễn Tam Trinh, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo GCN Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 881072 của Khách hàng (Tỷ lệ nghĩa vụ duy trì tài chính tối đa là 90%).
- Số dư tại thời điểm 30/06/2019: 3.766.500.000 đồng

(5): Hợp đồng cấp tín dụng số 601/2018/HDTD/BNH/01 ngày 30/10/2018 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính.

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay không vượt quá 5 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ giữa TPBank và khách hàng.
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chiết nập và thương mại khí hóa lỏng.
- Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là: 2.040.000.000 đồng

(6.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.18.04/CTTC ngày 16/08/2018 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Tài sản cho thuê: Xe ô tô Toyota Fortuner 2.7V (đen) trị giá 1.150.000.000 đồng; Xe ô tô Toyota Fortuner 2.7V (trắng) trị giá 1.158.000.000 đồng.
- Số tiền cho thuê: 1.846.400.000 đồng
- Thời hạn cho thuê: 48 tháng kể từ ngày bên A chuyển khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp.
- Lãi suất cho thuê: Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở Giao dịch công bố tại thời điểm đó cộng với biên độ 3,1%/năm.

(6.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.17.04/CTTC ngày 20/09/2017 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Tài sản cho thuê: Máy bắn bi (làm sạch vỏ bình ga) trị giá 550.000.000 đồng; Máy phun sơn: 690.000.000 đồng.
- Số tiền cho thuê: 1.601.600.000 đồng
- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày bên A chuyển khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp.
- Lãi suất cho thuê: Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở Giao dịch công bố tại thời điểm đó cộng với biên độ 3,1%/năm.
- Số dư tại ngày 30/06/2019: 2.809.528.009 đồng